TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TỨ KỲ, TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 09/2019/HNGĐ-ST Ngày 29/3/2019 V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỨ KỲ, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Bà Đoàn Thị Hương Nhu.

Các hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Hồng và bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Mai Văn Việt - thư ký Toà án nhân dân huyện Tứ Kỳ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Khánh - kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 296/2018/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2018 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 08/3/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2019/QĐST-HNGĐ ngày 26/3/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Dương Thị Thu P, sinh năm 1983; trú tại: Thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Bị đơn: Anh Phạm Văn S, sinh năm 1978; trú tại: Thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Chị P có mặt, anh S vắng mặt lần 2 không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ, nguyên đơn là chị Dương Thị Thu P trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Phạm Văn S kết hôn với nhau vào ngày 14/11/2003 trên cơ sở tự nguyện. Anh chị chung sống hạnh phúc đến khoảng đầu năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do tính cách hai người không hợp nhau, quan điểm sống bất đồng, anh S không quan tâm đến vợ con, lại không rõ ràng về kinh tế gia đình, nhiều lần giấu chị đi vay nợ nhưng

không biết S dụng vào mục đích gì. Chị đã nhiều lần trao đổi, góp ý với anh S nhưng anh S không thay đổi, dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau. Cuối năm 2018, do có nhiều người đến nhà đòi nợ, chị thấy không tốt cho tâm lý các con nên đã đưa các con về nhà mẹ đẻ ở cùng thôn sống. Từ khi chị về nhà mẹ đẻ đến nay, anh S cũng không có biện pháp gì để cải thiện mối quan hệ hôn nhân của anh chị, chị thấy không còn tình cảm với anh S nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh S.

Về quan hệ con chung: Chị và anh S có hai con chung là Phạm Xuân V, sinh ngày 06/02/2005 và Phạm Hoàng N, sinh ngày 18/6/2011, cả hai con hiện đang ở cùng chị. Nguyện vọng của chị được nuôi cả hai con và không yêu cầu anh S cấp dưỡng, hiện chị làm công nhân công ty sản xuất gấu bông và làm thêm công việc bán vé máy bay, thu nhập bình quân là 7.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại biên bản ghi lời khai, bị đơn là anh Phạm Văn S trình bày về điều kiện, thời gian kết hôn giống như lời trình bày của chị P. Còn về nguyên nhân mâu thuẫn, anh S xác định là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính cách không hợp nhau, không thống nhất được với nhau trong mọi việc. Khi biết chị P xin ly hôn, anh đã chủ động làm lành, khuyên bảo nhưng chị P vẫn kiên quyết ly hôn anh nên anh nhất trí ly hôn. Về con chung: Anh và chị P có hai con chung như chị P đã trình bày. Quan điểm của anh đề nghị Tòa án hỏi nguyện vọng của các con, nếu các con muốn ở cùng chị P thì anh cũng đồng ý để chị P nuôi dưỡng, còn con muốn ở với anh thì anh sẽ nuôi và không yêu cầu chị P cấp dưỡng nuôi con cùng anh. Về tài sản chung: Anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại biên bản xác minh ngày 06/3/2019, đại diện lãnh đạo UBND xã Đ, Hội phụ nữ xã, Tư pháp xã và đại diện lãnh đạo thôn T, xã Đ đều xác định vợ chồng chị P, anh S có mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không tin tưởng nhau trong vấn đề kinh tế, anh S nợ nần nhiều nhưng không nói cho chị P biết lý do, vì vậy vợ chồng hay xảy ra cãi nhau.

Các con của chị P, anh S là Phạm Xuân V và Phạm Hoàng N đều có nguyện vọng được ở cùng chị P.

Đại diện Cơ quan quản lý nhà nước về gia đình và trẻ em ở địa P bày tỏ quan điểm đề nghị Tòa án xem xét việc giao con cho chị P hoặc anh S nuôi dưỡng theo nguyện vọng của các con vì cả chị P và anh S đều có công việc, thu nhập ổn định, đủ điều kiện nuôi con.

Toà án đã tiến hành các thủ tục mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải vụ án theo quy định của pháp luật nhưng

anh S không đến tham gia nên vụ án không tiến hành hòa giải được. Tại phiên toà sơ thẩm ngày 26/3/2019, bị đơn là anh Phạm Văn S đã được triệu tập hợp lệ nhưng không đến tham gia tố tụng nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên toà.

Tại phiên toà này, chị P vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn anh S và đề nghị được nuôi cả hai con, ngoài ra chị không có yêu cầu gì khác, anh S vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T có quan điểm xác định việc Toà án thụ lý, giải quyết yêu cầu khởi kiện của chị Dương Thị Thu P là đúng quy định của pháp luật. Quá trình xây dựng hồ sơ, thu thập chứng cứ, Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền - nghĩa vụ của mình, bị đơn đã không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Hướng giải quyết vụ án: Căn cứ các điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016: về quan hệ hôn nhân đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Dương Thị Thu P xin ly hôn anh Phạm Văn S; về con chung: đề nghị HĐXX giao cả hai con cho chị P nuôi dưỡng, anh S không phải cấp dưỡng nuôi con cùng chị P; về án phí: chị P phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn là anh Phạm Văn S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do nên căn cứ các điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Dương Thị Thu P và anh Phạm Văn S tự nguyện kết hôn và đã được UBND xã Đ đăng ký, cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 14/11/2003 nên đây là hôn nhân hợp pháp. Trên cơ sở lời khai của chị P, anh S và biên bản xác minh tại địa P, có căn cứ xác định trong cuộc sống chị P và anh S có nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp nhau, quan điểm sống bất đồng, anh chị không có sự tin tưởng, tôn trọng nhau, thể hiện ở việc anh S nhiều lần vay tiền nhưng không bàn bạc cũng như nói rõ lý do với chị P, do đó anh chị thường xuyên xảy ra cãi nhau. Từ cuối năm 2018 đến nay, chị P và anh S đã sống ly thân nhau. Anh S cũng không có thiện chí đoàn tụ cùng chị

P, điều này thể hiện ở việc trong quá trình vợ chồng ly thân, anh S cũng không có biện pháp gì để cải thiện mối quan hệ vợ chồng. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án, anh S thể hiện quan điểm nhất trí ly hôn với chị P và không đến Tòa án tham gia hòa giải. Tại phiên tòa, đại diện VKSND huyện T cũng đề nghị HĐXX xử cho chị P được ly hôn anh S. Hội đồng xét xử thấy thực tế tình trạng hôn nhân giữa chị P và anh S đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy căn cứ quy định tại Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận yêu cầu của chị P, xử cho chị P được ly hôn với anh S.

[3] Về quan hệ con chung: Quá trình giải quyết vụ án, anh S thể hiện quan điểm nếu các con có nguyện vọng ở với chị P thì anh cũng nhất trí. Tại phiên tòa, chị P vẫn đề nghị được nuôi cả hai con và không yêu cầu anh S cấp dưỡng. Điều này phù hợp với nguyện vọng của cháu Phạm Xuân V và cháu Phạm Hoàng N, phù hợp với ý kiến của đại diện cơ quan quản lý gia đình và trẻ em ở địa phương và quan điểm của đại diện VKSND huyện T. Do đó, HĐXX giao cả hai cháu Phạm Xuân V và Phạm Hoàng N cho chị P tiếp tục nuôi dưỡng.

[4] Về quan hệ tài sản chung: Các đương sự không đề nghị Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Chị P là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của □y ban th□ờng vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Dương Thị Thu P, cho chị Dương Thị Thu P ly hôn anh Phạm Văn S.

2. Về quan hệ con chung: Giao cho chị Dương Thị Thu P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con là Phạm Xuân Vũ, sinh ngày 06/02/2005 và Phạm Hoàng Nam, sinh ngày 18/6/2011 từ tháng 3 năm 2019 cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị P không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con. Anh S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Dương Thị Thu P phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí sơ thẩm ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp

là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số AA/2017/0000729 ngày 04/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được giao bản án hoặc bản án được niêm yết.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- VKSND huyện T;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện T;
- UBND xã Đ, huyện T;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đoàn Thị Hương Nhu